

Biểu mẫu 09-Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Điểm tuyển sinh; Nguyên vọng 1 dự kiến 41 điểm	Hạnh kiểm : Tốt; Học lực: Khá	Hạnh kiểm : Tốt; Học lực: Khá
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Lớp 10: Ban cơ bản	Lớp 10: Ban cơ bản	Lớp 10: Ban cơ bản
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên; Nghiêm túc		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Sinh hoạt chuyên đề; Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của Đoàn thanh niên; hoạt động trải nghiệm sáng tạo		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Xếp loại HK Khá - Tốt: 97%; Xếp loại HL : Giỏi Khá 80%; Sức khỏe tốt 95%	Xếp loại HK Khá - Tốt: 98%; Xếp loại HL : Giỏi Khá 83%; Sức khỏe tốt 95%	Xếp loại HK Khá - Tốt: 99%; Xếp loại HL : Giỏi Khá 85%; Sức khỏe tốt 95%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	100%

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà

Biểu mẫu 10-Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt	1363/1519	580/638; 91,5%	402/463; 86,64%	381/418; 91,15%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá	152/1519	57/638; 8,95%	58/463; 12,50%	37/418; 8,85%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình	4/1519		4/463; 0,860%	
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu		0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi	334/1519	154/638; 24,18%	106/463; 22,84%	74/418; 17,70%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá	960/1519	402/638; 63,11%	271/463; 58,41%	287/418; 68,66%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình	217/1519	80/638; 12,56%	82/463; 17,67%	55/418; 13,16%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
4	Yếu	8/1519	1/638; 0,16%	5/463; 1,08%	2/418; 0,48%
	(tỷ lệ so với tổng số)				
	Kém				

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

5	(tỷ lệ so với tổng số)	0/1520			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
	Lên lớp				
1	(tỷ lệ so với tổng số)	1517/1519	638/638; 100%	463/463; 100%	416/418; 99,52%
	Học sinh giỏi				
a	(tỷ lệ so với tổng số)	334/1519	154/638; 24,18%	106/463; 22,84%	74/418; 17,70%
	Học sinh tiên tiến				
b	(tỷ lệ so với tổng số)	960/1519	402/638; 63,11%	271/463; 58,41%	287/418; 68,66%
	Thi lại				
2	(tỷ lệ so với tổng số)	8/1519	1/638; 0,16%	5/463; 1,08%	2/418; 0,48%
	Lưu ban				
3	(tỷ lệ so với tổng số)	0/1519			
	Chuyển trường đến/đi				
4	(tỷ lệ so với tổng số)	37/66			
	Bị đuổi học				
5	(tỷ lệ so với tổng số)	0			
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)				
6	(tỷ lệ so với tổng số)	13	5	5	3
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	41	24	17	
2	Cấp tỉnh/thành phố	1			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				418
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
	Giỏi				



1	(tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
	Khá				
2	(tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
	Trung bình				
3	(Tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng				
VII	(tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	759/760			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	17	4	8	5

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2019



Thủ trưởng đơn vị

Vũ Đình Hà



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân; Số m ² /học sinh	
I	Số phòng học	23	0.938	
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	23	0.938	
2	Phòng học bán kiên cố		-	
3	Phòng học tạm		-	
4	Phòng học nhờ		-	
5	Số phòng học bộ môn	6	0.245	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	8	0.326	
7	Bình quân lớp/phòng học		1.739	
8	Bình quân học sinh/lớp		43.25	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25000		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4600	1.739	
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	1426		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	372		
3	Diện tích thư viện (m ²)	120		

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	600		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	60		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		Số bộ/lớp	
	(Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 10	14	0.93	
1.2	Khối lớp 11	14	1	
1.3	Khối lớp 12	14	1.27	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	2		
2.1	Khối lớp 10	0		
2.2	Khối lớp 11	0		
2.3	Khối lớp 12	0		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)			
4	...			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	51	Số học sinh/bộ: 33HS/ bộ	
	(Đơn vị tính: bộ)			
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	4		
2	Cát xét	12		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	4		



2	Cát xét	12		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14		
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	0		
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X		
XVII	Kết nối internet	X		

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X		
XIX	Tường rào xây	X		

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Đình Hà



Biểu mẫu 11-Ban hành kèm theo Thông tư số 36 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

TRƯỜNG THPT TRẦN HƯNG ĐẠO - THANH XUÂN

THỐNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	83											73		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	70		27	43	0	0	0	69	1			70		
1	Toán	9		4	5				9				9		
2	Lý	7		5	2				7				7		
3	Hóa	8		5	5				10				8		
4	Văn	11		3	8				11				11		
5	Sử	4		4					3	1			4		
6	Địa	2			2				2				2		
	GDCD	2			2				2				2		
7	Tiếng Anh	8		1	7				8				8		



